

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/KDTM-PT

Ngày: 16/4/2024

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng mua bán
hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ.

Ông Trương Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Ông Nguyễn Thành Lê – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH H; Địa chỉ: phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Duy H – Chủ tịch công ty (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1970; Địa chỉ: phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần B P; Địa chỉ: khu phố P, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Công H1 – Tổng Giám đốc (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Văn H2, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần B P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TNHH H trình bày:

Ngày 02/01/2022, Công ty TNHH H (sau đây gọi tắt là Công ty H) và Công ty Cổ phần B P (sau đây gọi là Công ty B P) ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐMBXM/2022 về mua bán xi măng sá Supreme Flow. Tính đến ngày 16/7/2022, Công ty B P còn nợ Công ty H số tiền 3.425.807.345 đồng và số tiền lãi phát sinh do vi phạm hợp đồng là 130.665.696 đồng.

Từ ngày 05/8/2022 đến ngày 18/01/2023, Công ty B P đã thanh toán cho Công ty H số tiền 350.000.000 đồng, nợ gốc còn lại đến ngày 19/01/2023 là 3.075.807.345 đồng, lãi chậm thanh toán từ tháng 8/2022 đến ngày 30/6/2023 là 748.001.028 đồng, Công ty H đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty B P không thanh toán.

Vì vậy, Công ty H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B P thanh toán số tiền 3.949.301.311 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 3.075.807.345 đồng và tiền lãi phát sinh do vi phạm hợp đồng theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tính đến ngày 06/9/2023 là 873.493.966 đồng (0.06%/ngày).

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Tô Công H1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty Cổ phần B P trình bày:

Công ty B P xác nhận có mua xi măng sá Supreme Flow của Công ty H theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐMBXM/2022 ngày 02/01/2022. Hiện nay, Công ty B P còn nợ Công ty H số tiền 2.691.221.145 đồng do đã thanh toán một phần nợ, cụ thể:

- Ngày 05/08/2022, Công ty B P đã thanh toán 200.000.000 đồng;
- Ngày 18/08/2022, Công ty B P tiếp tục thanh toán 100.000.000 đồng;
- Ngày 18/01/2023, Công ty B P thanh toán 50.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận thì Công ty B P được hưởng tiền chiết khấu là 40.000 đồng/tấn x 9.614,65 tấn = 384.586.000 đồng; Công ty H đã chuyển số tiền 175.419.200 đồng cho Công ty B P thông qua tài khoản ngân hàng ngoại thương (Vietcombank) của ông Tô Công H1 – Giám đốc Công ty B P. Số còn lại Công ty H chưa trả.

Về thỏa thuận chiết khấu hai bên công ty chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thể hiện bằng văn bản. Vì vậy, Công ty B P chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 2.691.221.145 đồng.

Công ty B P không đồng ý trả lãi 0,06%/ngày cho Công ty H. Đề nghị Tòa án xem xét số tiền Công ty H đã khởi kiện và tính lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H với Công ty Cổ phần B P về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần B P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền 3.604.721.300đồng (Ba tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn, ba trăm đồng). Trong đó, nợ gốc là 3.075.807.300đồng (Ba tỷ, bảy mươi lăm triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 528.914.000đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H về việc yêu cầu Công ty Cổ phần B P thanh toán số tiền lãi chậm trả là 344.580.000đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo.

4. Ngày 22/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã P nhận được đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần B P kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P theo hướng chỉ chấp nhận trả cho Công ty TNHH H số tiền 2.866.640.345 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới, không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp. Công ty Cổ phần B P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Công ty TNHH H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

5. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần B P. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần B P nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Công ty Cổ phần B P đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Công ty TNHH H khởi kiện Công ty Cổ phần B P để yêu cầu thanh toán tiền nợ mua bán xi măng và tiền lãi suất do chậm thanh toán. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Công ty Cổ phần B P là bị

đơn, có trụ sở tại thị xã P nên Tòa án nhân dân thị xã P thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Ông Lưu Duy H vắng mặt nhưng ông Hiệu đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ D và bà D có mặt. Ông Tô Công H1 vắng mặt nhưng ông H1 đã ủy quyền cho ông Lã Văn H2 và ông H2 có mặt. Vì vậy, phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông H, ông H1 là đúng quy định tại Điều 228, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Công ty TNHH H (Công ty H) và Công ty Cổ phần B P (Công ty B P) ký kết Hợp đồng mua bán xi măng số 01/HĐMBXM/2022 ngày 02/01/2022 về việc thỏa thuận mua bán mặt hàng Xi măng xá Supreme Flow dùng trong xây dựng. Việc ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng tuân thủ đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Căn cứ Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ tháng 6 năm 2022 (bút lục 35) giữa Công ty H và Công ty B P xác định tính đến hết ngày 30/6/2022, Công ty B P còn nợ Công ty H số tiền 3.625.807.345 đồng.

Theo Văn bản số 09/07/23CV.Cty ngày 01/7/2023 của Công ty H gửi Tòa án nhân dân thị xã P xác định trong tháng 7/2022 Công ty B P đã thanh toán 200.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 08/7/2022, thanh toán số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/7/2022, thanh toán số tiền 100.000.000 đồng. Tháng 08/2022 thanh toán 300.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 05/8/2022, thanh toán 200.000.000 đồng; ngày 18/8/2022, thanh toán 100.000.000 đồng. Ngày 18/01/2023 thanh toán 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà Công ty B P đã thanh toán cho Công ty H là 550.000.000 đồng. Công ty B P còn nợ Công ty H tính đến ngày 19/01/2023 là 3.625.807.345 đồng - 550.000.000 đồng = 3.075.807.345 đồng. Công ty H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B P thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 3.075.807.345 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán tính từ tháng 07/2022 đến khi xét xử theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng là 0,06%/ngày.

Tại bản tự khai ngày 21/02/2023 của ông Lã Văn H2 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty B P (bút lục 100) xác định số tiền đã thanh toán như Công ty H trình bày. Tuy nhiên, giữa hai bên có thỏa thuận về chiết khấu là $9.614,65 \text{ tấn} \times 40.000\text{đ/tấn} = 384.586.000 \text{ đồng}$. Công ty H mới chuyển khoản cho ông Tô Công H1 là người đại diện theo pháp luật của Công ty B P số tiền 175.419.200 đồng, còn thiếu số tiền 209.116.800 đồng. Vì vậy, Công ty B P xác định chỉ còn nợ Công ty H là $3.075.807.345 \text{ đồng} - 209.116.800 \text{ đồng} = 2.866.640.545 \text{ đồng}$.

Tại các phiên làm việc, người đại diện theo ủy quyền của Công ty B P cho rằng việc thỏa thuận về chiết khấu giữa hai bên chỉ nói miệng, không được lập thành văn bản, còn người đại diện theo ủy quyền của Công ty H không thừa nhận có chiết khấu và không đồng ý khấu trừ chi phí chiết khấu như trình bày của Công ty B P. Xét nội dung Hợp đồng mua bán xi măng số 01/HĐMBXM/2022 đã ký kết giữa Công ty H và Công ty B P không có thỏa thuận về nội dung chiết khấu nên không có cơ sở xem xét yêu cầu khấu trừ tiền chiết khấu như đề nghị của Công ty B P. Vì vậy, đủ cơ sở để xác định Công ty B P nợ tiền mua xi măng của Công ty H tính đến ngày 19/01/2023 là 3.075.807.345 đồng.

[5]. Về yêu cầu của Công ty H tính lãi suất chậm thanh toán thì thấy: Tại Điều 4 Hợp đồng mua bán xi măng số 01/HĐMBXM/2022 ngày 02/01/2022 các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày tính từ ngày xuất hoá đơn, hạn mức tín dụng là 3.800.000.000 đồng. Căn cứ các hoá đơn giá trị gia tăng do Công ty H cung cấp xác định hoá đơn cuối cùng xuất ngày 27/6/2022. Trong tháng 7 và tháng 8 năm 2022 Công ty B P thanh toán được 500.000.000 đồng tiền hàng; đến ngày 18/01/2023 thanh toán được 50.000.000 đồng và không tiếp tục thanh toán. Như vậy, Công ty B P vi phạm hợp đồng đã ký kết về thời hạn thanh toán theo thỏa thuận. Mức lãi suất chậm thanh toán mà Công ty B P và Công ty H thỏa thuận trong hợp đồng là 0,06%/ngày tương ứng với 21,6%/năm.

Theo các biên bản xác minh ngày 16/8/2023 của Toà án nhân dân thị xã P tại Ngân hàng N thì mức lãi suất nợ quá hạn là 14,25%/năm; tại Ngân hàng TMCP K là 20,1%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đ là 15%. Như vậy, mức lãi suất bình quân áp dụng là 16,45%/năm là thấp hơn mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng này để không chấp nhận mức lãi suất mà Công ty H và Công ty B P thỏa thuận tại Điều 4 Hợp đồng mua bán hàng hóa mà tính lãi suất theo mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là có căn cứ và phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại và đã được hướng dẫn tại Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Vì vậy, Công ty B P kháng cáo cho rằng lãi suất mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng để buộc Công ty B P phải trả cho Công ty H không phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự là không có căn cứ để chấp nhận. Tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- Từ ngày 27/8/2022 đến ngày 17/01/2023 là 143 ngày, tiền lãi chậm thanh toán là: $3.125.807.345 \text{ đồng} \times (16,45\% : 360) \times 143 \text{ ngày} = 204.249.803 \text{ đồng}$ (làm tròn);

- Từ ngày 18/01/2023 đến ngày 06/9/2023 là 231 ngày, lãi suất chậm trả được tính là: $3.075.807.345 \text{ đồng} \times (16,45\% : 360) \times 231 \text{ ngày} = 324.664.281 \text{ đồng}$;

Tổng số tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty B P phải thanh toán cho Công ty H là: $204.249.803 \text{ đồng} + 324.664.281 \text{ đồng} = 528.914.084 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền mà Công ty B P phải thanh toán cho Công ty H tổng số tiền 3.604.721.429 đồng; trong đó, nợ gốc là 3.075.807.345 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 528.914.084 đồng.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty H phải nộp án phí có giá ngạch trên giá trị phần tiền lãi chậm trả không được Toà án chấp nhận là $873.493.966 \text{ đồng} - 528.914.084 \text{ đồng} = 344.579.882 \text{ đồng}$. Án phí được tính: $344.579.882 \text{ đồng} \times 5\% = 17.229.000 \text{ đồng}$ (làm tròn);

Công ty B P phải nộp án phí có giá ngạch tính trên số tiền phải thanh toán cho Công ty H là 3.604.721.429 đồng. Án phí được tính: $72.000.000 \text{ đồng} + (1.604.721.429 \text{ đồng} \times 2\%) = 104.094.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

[7]. Từ những phân tích, nhận định trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B P. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P.

[8]. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty Cổ phần B P không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần B P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 và các Điều 30, 35, 40, 228, 296, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005; các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần B P. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H đối với Công ty Cổ phần B P về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần B P có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH H số tiền 3.604.721.429 đồng (Ba tỷ, sáu trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng). Trong đó, nợ gốc là 3.075.807.345 đồng (Ba tỷ, không trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn, ba trăm bốn mươi lăm đồng); tiền lãi chậm thanh toán là 528.914.084 đồng (Năm trăm hai mươi tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn, không trăm tám mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH H về việc yêu cầu Công ty Cổ phần B P thanh toán đối với số tiền lãi chậm trả là 344.579.882 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

2. Về án phí:

2.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần B P phải nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 104.094.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, không trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

- Công ty TNHH H phải chịu số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 17.229.000 đồng (Mười bảy triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn đồng) nhưng được

khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 51.564.000 đồng (Năm mươi một triệu, năm trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006660 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Công ty TNHH H được hoàn trả lại số tiền 34.335.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần B P phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng đã (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007437 ngày 22/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Công ty Cổ phần B P đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/4/2024).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Chi cục THADS thị xã P;
- VKS nhân dân thị xã P;
- TAND thị xã P;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu

